

成都蓉2号線駅名 1/5

No	駅名	メモ
1	chéng dū xī zhàn 成都西站	
2	lián gōng zhàn 联工站	
3	qīng chún zhàn 清淳站	
4	liǎng hé lù zhàn 两河路站	
5	tǔ lóng lù zhàn 土龙路站	
6	xīn yè lù zhàn 新业路站	
7	jǐn chéng xué yuàn zhàn 锦城学院站	
8	xīn dá lù zhàn 新达路站	
9	diàn zǐ kē dà zhàn 电子科大站	
10	tiān rùn lù zhàn 天润路站	
11	hé xìn lù zhàn 合信路站	

成都蓉2号線駅名 2/5

No	駅名	メモ
12	hé zuò lù zhàn 合作路站	
13	tiān xīn lù zhàn 天欣路站	
14	ān bù zhàn 安埠站	
15	tiān yìng lù zhàn 天映路站	
16	tiān yuán lù zhàn 天源路站	
17	shǔ xīn dà dào zhàn 蜀新大道站	
18	kāng qiáng sì lù zhàn 康强四路站	
19	ān tài èr lù zhàn 安泰二路站	
20	ān tài wǔ lù zhàn 安泰五路站	
21	dé fù dà dào zhàn 德富大道站	
22	hóng qí dà dào zhàn 红旗大道站	

成都蓉2号線駅名 3/5

No	駅名	メモ
23	hóng zhǎn dōng lù zhàn 红展东路站	
24	dà yǔ dōng lù zhàn 大禹东路站	
25	huā shí zhàn 花石站	
26	chén guāng zhàn 晨光站	
27	hé gōng lù zhàn 何公路站	
28	wàng cóng zhōng lù zhàn 望丛中路站	
29	wàng cóng cí zhàn 望丛祠站	
30	hé xìng jiē zhàn 和兴街站	
31	lí yuán lù zhàn 梨园路站	
32	bō luó tān zhàn 菠萝滩站	
33	pí xiàn xī zhàn 郫县西站	

成都蓉2号線駅名 4/5

No	駅名	メモ
34	bǎi yè lù zhàn 百叶路站	
35	bǎi cǎo lù zhàn 百草路站	
36	tiān hé lù zhàn 天河路站	
37	xī fāng lù zhàn 犀方路站	
38	lóng yín zhàn 龙吟站	
39	xī nán jiāo dà xī pǔ zhàn 西南交大犀浦站	
40	xī ān lù zhàn 犀安路站	
41	guó níng zhàn 国宁站	
42	dà tián zhàn 大田站	
43	xī huá dà xué zhàn 西华大学站	
44	shuāng lín cūn zhàn 双林村站	

成都蓉2号線駅名 5/5

No	駅名	メモ
45	jīn tǔ zhàn	
	金土站	
46	jì shī xué yuàn zhàn	
	技师学院站	
47	rén hé zhàn	
	仁和站	



「中華MP4はじめました。」
中国語カタコト侍



URL:<http://toa-t-materials.com>
中国語学習素材館
中国語カタコト侍で検索